



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã	Thuyết	30/09/2012	31/12/2011
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,375,582,844,675	1,213,451,052,214
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	263,145,945,650	725,753,901,755
1	Tiền	111		201,481,878,317	94,780,404,999
2	Các khoản tương đương tiền	112		61,664,067,333	630,973,496,756
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	389,817,861,111	18,000,000,000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		389,817,861,111	18,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		504,491,820,522	311,824,665,102
1	Phải thu của khách hàng	131	5	447,513,287,077	331,343,323,995
2	Trả trước cho người bán	132		85,439,433,090	37,749,007,159
3	Các khoản phải thu khác	135	7	58,996,329,550	6,956,265,275
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(87,457,229,195)	(64,223,931,327)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	121,447,334,316	63,913,389,066
1	Hàng tồn kho	141		121,447,334,316	63,913,389,066
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		96,679,883,076	93,959,096,291
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41,789,890,576	33,830,266,743
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		40,702,789,463	28,112,600,511
3	Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	10,774,664,207	28,766,142,557
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		3,412,538,830	3,250,086,480
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,316,822,382,168	1,205,146,040,302
I.	Tài sản cố định	220		1,146,662,295,117	1,024,231,504,457
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	891,114,199,524	846,963,617,017
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,973,340,136,759	1,838,903,829,181
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1,082,225,937,235)	(991,940,212,164)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	163,669,111,680	164,535,985,485
	<i>Nguyên giá</i>	228		231,066,946,558	220,402,085,511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(67,397,834,878)	(55,866,100,026)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	91,878,983,913	12,731,901,955
II	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,000,000,000	6,000,000,000
1	Đầu tư dài hạn khác	258	18	6,000,000,000	6,000,000,000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
III.	Lợi thế thương mại	260			11,778,742,122
IV.	Tài sản dài hạn khác	270		164,160,087,051	163,135,793,723
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	125,144,042,034	117,095,215,742
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	35,600,248,663	42,692,471,245
3	Tài sản dài hạn khác	268		3,415,796,354	3,348,106,736
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,692,405,226,843	2,418,597,092,516

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		30/09/2012	31/12/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,025,792,227,930	1,235,282,703,365
I. Nợ ngắn hạn	310	1,024,137,270,114	1,233,700,411,149
1 Vay và nợ ngắn hạn	311 21	-	-
2 Phải trả cho người bán	312 22	332,152,234,167	224,534,575,804
3 Người mua trả tiền trước	313	57,455,004,284	30,609,642,509
4 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314 23	56,569,158,978	76,727,168,251
5 Phải trả công nhân viên	315	(3,945,570,903)	39,928,682,559
6 Chi phí phải trả	316 24	262,580,598,638	164,132,627,071
7 Phải trả nội bộ	317	21,081,145,590	-
8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 25	107,959,429,607	446,035,157,378
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25,288,224,272	80,843,714,478
10 Doanh thu chưa thực hiện		164,997,045,481	170,888,843,099
II. Nợ dài hạn	330	1,654,957,816	1,582,292,216
1 Phải trả dài hạn khác	333	230,000,000	100,000,000
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,424,957,816	1,482,292,216
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,500,589,247,286	1,088,561,436,316
I. Vốn chủ sở hữu	410 26	1,500,589,247,286	1,088,561,436,316
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	997,015,350,000	997,015,350,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	7,261,938,154	7,383,565,272
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414	(138,080,000)	(1,482,080,000)
5 Lợi nhuận chưa phân phối	420	496,450,039,132	85,644,601,044
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-
1 Nguồn kinh phí	432		-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	166,023,751,627	94,752,952,835
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	2,692,405,226,843	2,418,597,092,516

Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ III		MẪU SỐ B 02-DN/HN Đơn vị: VND Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2012	Năm 2011
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,128,654,053,401	1,045,078,366,507	3,366,954,539,139	2,606,899,053,011
2	Các khoản giảm trừ	02	2,192,678,894	2,229,807,315	7,665,754,840	8,512,351,511
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,126,461,374,507	1,042,848,559,192	3,359,288,784,299	2,598,386,701,500
4	Giá vốn hàng bán	11	671,461,316,878	620,351,397,768	2,006,621,859,374	1,393,583,965,141
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	455,000,057,629	422,497,161,424	1,352,666,924,925	1,204,802,736,359
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10,991,339,918	16,801,880,114	42,907,934,668	44,879,018,441
7	Chi phí tài chính	22	725,271,487	2,763,759,463	2,295,217,369	24,019,210,256
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	-	-	-	3,526,074,211
8	Chi phí bán hàng	24	56,087,545,290	42,568,162,401	144,461,730,649	119,584,935,465
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	182,506,593,960	181,918,287,890	541,732,917,926	512,081,040,669
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	226,671,986,810	212,048,831,784	707,084,993,649	593,996,568,410
11	Thu nhập khác	31	236,244,123	2,011,800,600	7,450,695,713	8,873,804,298
12	Chi phí khác	32	217,913,861	2,070,571,859	7,477,080,672	9,511,001,425
13	Lợi nhuận khác	40	18,330,262	(58,771,259)	(26,384,959)	(637,197,127)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	226,690,317,072	211,990,060,525	707,058,608,690	593,359,371,283
15	<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>	51	40,260,293,403	50,339,778,784	118,567,649,950	130,345,187,781
16	<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>	52	(1,289,277,059)	(4,421,753,317)	7,092,222,580	(4,460,037,148)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	187,719,300,727	166,072,035,059	581,398,736,161	467,474,220,651
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		25,036,853,969	26,868,633,317	70,436,906,262	60,679,872,420
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		162,682,446,759	139,203,401,741	510,961,829,900	406,794,348,230

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2012	Năm 2011
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	707,058,608,690	594,052,368,469
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		179,128,827,728	196,538,611,059
-	Khấu hao tài sản cố định	02	202,304,791,196	215,070,049,719
-	Các khoản dự phòng	03	(23,175,963,468)	(22,057,512,871)
-	Chi phí lãi vay	06	-	3,526,074,211
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	886,187,436,418	790,590,979,528
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(210,661,616,240)	(73,464,829,226)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(57,533,945,250)	58,471,962,965
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	78,334,553,676	(7,878,179,757)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12	(16,008,450,125)	(47,590,434,508)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	-	(3,526,074,211)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(141,104,375,282)	(104,065,014,424)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	539,213,603,197	612,538,410,367
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(202,914,676,768)	(91,042,294,607)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	7,443,441,286	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(118,797,095,706)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(371,817,861,111)	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62,026,993,291	25,297,420,623
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30	(505,262,103,302)	(184,541,969,690)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	1,651,840,000	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(307,840,000)	(500,390,000)
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(71,130,389,751)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(497,903,456,000)	(251,922,997,495)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(496,559,456,000)	(323,553,777,246)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(462,607,956,105)	104,442,663,431
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	725,753,901,755	152,598,123,255
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	263,145,945,650	257,040,786,686

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 05 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 15 của Giấy đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30/09/2012 là 3.784 người (tại ngày 31/12/2011: 3.668 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11 - Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/09/2012**
(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/09/2012**
(Số năm)

Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng chưa thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Chi phí phải trả của công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, và chi phí thuê hạ tầng...

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2012	01.01.2012
Tiền mặt	20,196,144,369	3,801,362,950
Tiền gửi ngân hàng	181,285,733,948	90,979,042,049
Các khoản tương đương tiền	61,664,067,333	630,973,496,756
Tổng tiền	263,145,945,650	725,753,901,755

(*) Trong đó bao gồm số tiền Công ty Cổ phần Viễn thông FPT chuyển tiền về tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT. Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2012, số dư của khoản tiền chuyển về tài khoản tập trung là 383.760.861.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 555.029.143.193 VND). Khoản tiền này được hưởng lãi suất 9%/năm dựa trên số dư và số ngày gửi tiền trong tài khoản tập trung. Công ty có thể rút về sử dụng bất cứ khi nào có nhu cầu và không có rủi ro khi chuyển đổi thành tiền.

5. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2012	01.01.2012
Hàng hóa, công cụ, NVL	121,447,334,316	63,913,389,066
Tổng cộng	121,447,334,316	63,913,389,066

6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2012 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPTTầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012
đến ngày 30/6/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm
Công ty TNHH ITV Viễn thông Quốc tế-FTI	Tầng 1, phòng G6, tòa nhà Etown, Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH ITV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37-39 đường số 19, khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	56.10%	Cung cấp dịch vụ Game Online

Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 31/12/ 2011, Công ty TNHH Viễn thông Miền Bắc (FTN), Công ty TNHH Viễn thông Miền Trung (FTM), Công ty TNHH Viễn thông Miền Nam (FTS) và các chi nhánh trực thuộc các công ty này sẽ chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2011 và các công ty này được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viễn thông FPT.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.09.2012	01.01.2012
Thuế giá trị gia tăng	17,055,023,102	9,414,248,988
Thuế xuất, nhập khẩu	193,710	9,272,963
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,389,328,180	62,633,758,653
Thuế thu nhập cá nhân	1,197,360,386	
Các loại thuế khác	927,253,600	4,669,887,647
Tổng cộng	56,569,158,978	76,727,168,251

8. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2011, Ban Giám đốc Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền tương ứng là: 73.622.563.388 VND (bao gồm cả Công ty và Công ty con) theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Số quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm 2011 đã được Đại hội đồng Cổ đông công ty mẹ và công ty con phê duyệt trong năm 2012. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

9. VỐN CỔ ĐÔNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	831,067,620,000	7,570,250,399	(919,000,000)	357,710,336,521	1,195,429,206,920
Phát hành cổ phiếu	6,416,330,000	-	-	-	6,416,330,000
Lợi nhuận thuần trong năm				582,050,997,486	582,050,997,486
Mua cổ phiếu quỹ		-	(563,080,000)		(563,080,000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				(65,599,359,376)	(65,599,359,376)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	159,531,400,000			(159,531,400,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền				(628,644,258,395)	(628,644,258,395)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu		(186,685,127)		(443,044,160)	(629,729,287)
Biến động khác				101,328,968	101,328,968
Số dư tại ngày 01/01/2012	997,015,350,000	7,383,565,272	(1,482,080,000)	85,644,601,044	1,088,561,436,316
Phát hành cổ phiếu				-	-
Lợi nhuận thuần trong năm				510,961,829,900	510,961,829,900
Mua cổ phiếu quỹ		(121,627,118)	1,344,000,000		1,222,372,882
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận				-	-
Sử dụng các quỹ					-
Chia cổ tức bằng tiền				(99,690,148,000)	(99,690,148,000)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn chủ sở hữu				(201,618,728)	(201,618,728)
Biến động khác				(264,625,084)	(264,625,084)
Số dư tại ngày 30/09/2012	997,015,350,000	7,261,938,154	(138,080,000)	496,450,039,132	1,500,589,247,286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 997.015.350.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ	30.09.2012		01.01.2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành	99,701,535	997,015,350,000	99,701,535	997,015,350,000
Cổ phiếu phổ thông	99,109,378	991,093,780,000	99,109,378	991,093,780,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	592,157	5,921,570,000	592,157	5,921,570,000
	99,701,535	997,015,350,000	99,701,535	997,015,350,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	13,808	138,080,000	148,208	1,482,080,000
	13,808	138,080,000	148,208	1,482,080,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	99,109,378	991,093,780,000	99,109,378	991,093,780,000
Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	578,349	5,783,490,000	443,949	4,439,490,000
	99,687,727	996,877,270,000	99,553,327	995,533,270,000

14. CỔ TỨC

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2012 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 với số tiền là 497.774.444.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5.000VND/cổ phiếu (trong đó phần đã tạm ứng trong năm 2011 là 1.000 VND/1 cổ phiếu tương đương 99.561.136.000 VND và số tạm ứng trong năm 2012 là 4.000 VND/1 cổ phiếu tương đương 398.213.308.000 VND).

Ngày 17 tháng 08 năm 2012, Công ty thông báo tạm ứng trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2012-lần 1 với số tiền là 99.605.276.000 đồng, tương đương với tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu.

15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu	30.09.2012	30.09.2011
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,366,954,539,139	2,606,899,053,011
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,665,754,840	8,512,351,511
Doanh thu thuần	3,359,288,784,299	2,598,386,701,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn	30.09.2012	30.09.2011
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ	2,006,621,859,374	1,393,583,965,141
Tổng cộng	2,006,621,859,374	1,393,583,965,141

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2012	30.09.2011
Doanh thu lãi tiền gửi	42,907,934,668	44,879,018,441
Khác		-
Tổng cộng	42,907,934,668	44,879,018,441

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2012	30.09.2011
Chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3,526,074,211
Khác	2,295,217,369	20,493,136,045
Tổng cộng	2,295,217,369	24,019,210,256

Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2012

Đỗ Thị Hương
Kê toán trưởng